

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. Broadcast			phát thanh
2. Cost			có giá là
3. Cut			cắt, chặt
4. Hit			đánh, đập
5. Let			để cho, cho phép
6. Put			đề
7. Read			đọc
8. Shut			đóng lại
9. Blow			thổi
10. Fly			bay
11. Grow			trồng, lớn lên
12. Know			hiểu, biết
13. Throw			ném, liệng, quăng
14. Bear			sinh ra, chịu đựng
15. Tear			xé rách, xé
16. Wear			mang, mặc, đội, đeo
17. Bend			uốn cong, bẻ cong
18. Lend			cho vay, cho mượn
19. Send			gửi
20. Spend			tiêu xài, sử dụng

.....HẾT.....